



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.938.621.701.022	2.941.135.680.146
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	228.666.620.038	428.337.603.384
111	1. Tiền		218.536.599.729	277.919.515.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.130.020.309	150.418.087.563
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	26.369.011.809	19.642.998.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.246.447.897	19.642.998.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(877.436.088)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		973.131.416.828	881.106.546.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	722.822.044.320	801.306.343.454
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	83.637.427.471	36.387.325.176
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	102.203.900.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	123.165.020.380	47.546.810.854
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.696.975.343)	(54.133.932.919)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.554.757.747.780	1.466.264.339.417
141	1. Hàng tồn kho		1.554.757.747.780	1.471.566.806.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.302.467.332)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		155.696.904.567	145.784.192.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	31.269.858.960	32.598.455.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		123.184.906.765	112.539.172.175
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.242.138.842	646.564.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.235.395.527.340	2.322.640.631.269
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.998.522.954	26.986.388.966
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	56.998.522.954	26.986.388.966
220	II. Tài sản cố định		1.629.940.892.598	1.740.613.476.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.610.305.479.398	1.719.487.677.944
222	- Nguyên giá		3.407.826.769.303	3.364.384.661.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.797.521.289.905)	(1.644.896.983.777)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	19.635.413.200	21.125.798.422
228	- Nguyên giá		46.771.252.085	46.771.252.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.135.838.885)	(25.645.453.663)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	5.209.331.119	5.379.818.317
231	- Nguyên giá		5.682.906.669	5.682.906.669
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(473.575.550)	(303.088.352)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	19.525.392.591	13.913.537.284
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.525.392.591	13.913.537.284
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	256.669.176.165	255.768.271.464
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		256.069.176.165	255.168.271.464
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		267.052.211.913	279.979.138.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	254.257.219.734	264.924.456.609
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	37	3.173.737.401	3.089.950.913
269	3. Lợi thế thương mại	16	9.621.254.778	11.964.731.350
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.174.017.228.362	5.263.776.311.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.218.949.162.297	2.487.058.359.709
310	I. Nợ ngắn hạn		2.094.208.747.268	2.352.427.924.624
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	479.278.455.148	499.008.561.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	122.743.607.151	45.771.192.387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	62.262.096.587	46.354.295.700
314	4. Phải trả người lao động		93.449.213.202	94.950.389.026
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	19.574.080.661	19.823.250.083
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	32.625.349.453	27.636.221.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.221.542.077.474	1.553.449.538.124
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	2.164.791.226	2.206.231.131
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.569.076.366	63.228.246.001
330	II. Nợ dài hạn		124.740.415.029	134.630.435.085
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	394.525.200	427.789.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	103.276.153.484	115.510.775.343
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	4.461.843.207	3.749.401.376
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	16.607.893.138	14.942.469.166
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.955.068.066.065	2.776.717.951.706
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.955.068.066.065	2.776.717.951.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.674.196.678.179	1.635.896.772.394
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		479.961.864.139	418.222.554.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.347.124.684	160.459.824.844
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		279.614.739.455	257.762.729.823
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		131.525.493.747	53.214.594.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.174.017.228.362	5.263.776.311.415

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	9 Tháng Năm 2024	Quý 3 năm 2023	9 Tháng Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.484.985.171.236	4.530.141.571.179	1.186.925.606.539	4.070.801.796.977
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	6.482.990	124.607.990	75.454.545	186.708.571
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.484.978.688.246	4.530.016.963.189	1.186.850.151.994	4.070.615.088.406
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.198.205.723.183	3.615.748.974.413	924.582.811.829	3.209.137.462.215
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.772.965.063	914.267.988.776	262.267.340.165	861.477.626.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	10.301.733.590	47.979.407.330	12.094.705.108	21.751.873.207
22	7. Chi phí tài chính	31	28.224.292.059	75.501.843.159	43.096.490.982	111.883.813.403
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.471.707.363	60.368.108.270	27.703.334.559	89.882.457.040
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(266.251.675)	900.904.701	39.429.822	(95.652.458)
25	9. Chi phí bán hàng	32	106.427.298.505	348.933.904.255	85.004.729.385	312.284.289.382
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	57.716.044.837	178.287.883.531	45.428.698.528	154.430.404.288
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.440.811.577	360.424.669.862	100.871.556.200	304.535.339.867
31	12. Thu nhập khác	34	2.066.150.696	9.722.333.028	4.099.623.386	11.213.874.510
32	13. Chi phí khác	35	4.206.181.286	20.756.339.881	10.522.327.459	20.778.891.666
40	14. Lợi nhuận khác		(2.140.030.590)	(11.034.006.853)	(6.422.704.073)	(9.565.017.156)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.300.780.987	349.390.663.009	94.448.852.127	294.970.322.711
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	20.244.384.323	63.144.477.247	16.985.674.155	51.107.630.439
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37	(76.904.181)	628.655.343	(72.511.589)	1.865.233.419
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.133.300.845	285.617.530.419	77.535.689.561	241.997.458.853
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		79.597.044.401	279.217.467.369	76.598.676.808	240.661.916.870
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.536.256.444	6.400.063.050	937.012.753	1.335.541.983
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	1.189	4.171	1.184	3.595

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

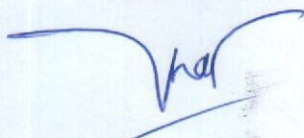
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		349.390.663.009	294.970.322.711
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		186.513.831.486	179.363.554.784
03	- Các khoản dự phòng		1.761.995.247	(4.364.966.709)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.140.125.294)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.091.927.839)	(10.891.442.725)
06	- Chi phí lãi vay		60.368.108.270	89.882.457.040
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		586.802.544.879	548.959.925.101
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(82.152.710.911)	38.766.457.142
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(83.190.941.031)	146.107.725.776
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		62.531.565.266	(29.882.053.224)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.578.599.542	26.719.574.605
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(7.603.449.378)	1.865.210.421
14	- Tiền lãi vay đã trả		(60.874.248.695)	(91.208.657.777)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.899.216.036)	(87.089.759.775)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.156.025.302)	(13.222.360.144)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		364.036.118.334	541.016.062.125
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(92.961.619.483)	(150.999.441.781)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.457.711.588	30.080.689.483
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.203.900.000)	(63.355.558.838)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.405.558.838
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		900.904.701	(240.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.152.146.311
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.707.115.317	5.399.421.163
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.099.787.877)	(400.317.184.824)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

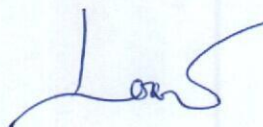
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		72.000.000.000	
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(56.958.977.185)
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.180.843.872.797	3.368.316.313.942
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.524.985.955.306)	(3.349.577.086.481)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.325.106.000)	(205.441.295.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(439.467.188.509)	(243.661.044.724)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(198.530.858.052)	(102.962.167.423)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		428.337.603.384	272.074.930.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.140.125.294)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	228.666.620.038	169.112.763.388

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VND; Tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 19 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
2.Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
3.Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh TP Đà Nẵng	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
4.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
5.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
6.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
7.Công ty SX Đá Granite TNHH	Định	70%	70%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng
8.Công ty TNHH MTV BĐS Phú Tài		100%	100%	Kinh doanh bất động sản
9.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh - Đồng Xuân - Phú Yên	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
10.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	99%	99%	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhon Trạch – Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Xã Phước Mỹ - TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Xã Vĩnh Lạc – H.Lục yên – T.Yên Bái	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhon Trạch - Đồng Nai	100%	100%	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh các sản phẩm đá, gỗ
19 Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Điều Trì	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	60%	60%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có 02 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
2.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
3.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
4.Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
6.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
7. Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8. Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
9. Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
10. Xí nghiệp khai Thác Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
11. Nhà máy chế biến đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

^W NM chế biến đá Óp lát tại Đồng Nai đã ngừng hoạt động trong quý III năm 2024.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng

03 - 08 năm
10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo

được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2020 với mã số dự án 2720780240 chứng nhận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định có quy định các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, cụ thể Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7675111413 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 07 năm 2019, Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm kể từ năm đầu tiên dự án có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 4.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	14.317.711.043	17.078.030.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.218.888.686	260.841.485.225
Các khoản tương đương tiền (i)	10.130.020.309	150.418.087.563
	228.666.620.038	428.337.603.384

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	27.246.447.897	5.835.155.100	(877.436.088)	19.642.998.519	20.029.937.100	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			-	3.690.379.840	3.711.060.000	
- Công ty CP Tập đoàn PC1			-	3.248.114.875	3.643.200.000	
- Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	2.350.786.500	2.389.500.000	-	2.110.217.250	2.140.000.000	
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP	2.436.599.425	2.340.600.000	(95.999.425)	942.842.498	952.500.000	
- Công ty CP chứng khoán SSI	1.105.055.100	1.105.055.100	-			
- Tổng Công ty MBLand (i)	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	20.904.006.872		(781.436.663)	9.201.444.056	9.583.177.100	
	27.246.447.897	5.835.155.100	(877.436.088)	19.642.998.519	20.029.937.100	-

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/09/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên (i)	Phú Yên	49,01%	16.251.214.897	49,01%	15.454.911.694
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà (ii)	Bình Định	50,00%	239.817.961.268	50,00%	239.713.359.770
			256.069.176.165		255.168.271.464

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	600.000.000	-
	600.000.000	-	600.000.000	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Brico Depot Sas	-	-	26.085.262.000	-
Carrefour Imports SAS	-	-	41.879.685.809	-
Home Goods Inc	616.315.122	-	24.094.357.700	-
Forest Products Distributors Inc.	18.963.051.260	-	6.056.048.964	-
Anavil Company Ltd	-	-	10.984.463.073	-
Kingfield International Enterprise	-	-	9.327.023.188	-
Coop Danmark	-	-	14.043.041.583	-
Speditionen A/S	-	-	-	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	60.938.466.176	(42.656.926.323)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
TJX Australia Pty Limited	6.953.913.380	-	15.829.348.237	-
Fabuwood	38.077.676.688	-	19.437.093.782	-
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	-	-	24.816.412.574	-
Masterbrand Cabinets	124.416.766.588	-	94.491.336.153	-
Các khách hàng khác	472.855.855.106	(14.538.228.320)	453.323.804.215	(9.975.185.896)
	722.822.044.320	(57.195.154.643)	801.306.343.454	(52.632.112.219)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xincheng International	-	-	166.218.151	-
Sudima International PTE LTD	-	-	1.281.732.284	-
Các người bán khác	83.637.427.471	(1.501.820.700)	34.939.374.741	(1.501.820.700)
	83.637.427.471	(1.501.820.700)	36.387.325.176	(1.501.820.700)

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	-	-	52.203.900.000	-
CTy CP Đầu tư An Phát Land	-	-	52.203.900.000	-
	50.000.000.000	-	102.203.900.000	-

8 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	5.286.065.191	-	2.491.564.081	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.507.001.000	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	22.351.893.772	-	20.921.808.578	-
Ký cược, ký quỹ	4.166.508.281	-	3.247.678.475	-
<i>Phải thu tiền bán chứng khoán (i)</i>	5.580.000.000	-	8.349.990.000	-
<i>Phải thu về tiền BHXH,</i>	770.662.042	-	1.278.585.414	-
<i>Các khoản phải thu về phí bảo trì (ii)</i>	8.456.123.974	-	9.396.721.494	-
<i>Phải thu về tiền tạm ứng chi phí giải phóng mặt bằng</i>	61.938.372.000	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	13.108.394.120	-	1.860.462.812	-
	123.165.020.380	-	47.546.810.854	-
b) Dài hạn				
Phải thu về tạm ứng	6.075.317.230	-	5.284.117.230	-
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi (iii)	2.579.104.219	-	2.579.104.219	-
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (iv)	47.894.401.505	-	18.310.467.517	-
Các khoản đặt cọc	449.700.000	-	812.700.000	-
	56.998.522.954	-	26.986.388.966	-

^{18.1)} Đây là tiền phải thu về bán cổ phiếu của công ty Chứng khoán: AGR, FUNAN, Phú Hưng

^{18.2)} Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^{18.3)} Trong năm, Công ty đã hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2023 với tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176,00	18.281.539.853	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Tân Cương	1.175.007.342,00	-	1.175.007.342	-
Made.com Design Ltd	4.048.090.020,00	-	4.048.090.020	3.087.080.919
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930,00	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869,00	-	507.015.869	-
Các khoản phải thu khác	21.466.561.200,00	11.825.178.341	12.453.852.993	4.288.431.639
	88.803.693.537	30.106.718.194	79.790.985.330	25.657.052.411

10 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.493.230.943	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	387.814.487.028	-	385.642.163.182	(3.179.522.643)
Công cụ, dụng cụ	901.296.411	-	164.510.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	667.144.507.879	-	613.260.525.491	(1.154.217.494)
- Sản phẩm đá, gỗ	461.784.300.959	-	453.030.055.717	(1.154.217.494)
- Bất động sản (i)	205.054.309.888	-	159.782.786.185	-
- Dịch vụ sửa chữa ô tô	305.897.032	-	447.683.589	-
Thành phẩm	400.410.724.189	-	418.133.067.913	-
- Bất động sản (ii)	208.035.643.480	-	227.264.868.633	-
- Sản phẩm đá, gỗ	192.375.080.709	-	190.868.199.280	-
Hàng hoá	96.993.501.330	-	54.366.539.589	(968.727.195)
	1.554.757.747.780	-	1.471.566.806.749	(5.302.467.332)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.871.179.072	2.160.952.059
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.922.059.101	11.100.660.152
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	7.036.816.450	6.646.299.568
Chi phí tiền bảo hiểm	3.779.347.512	6.302.845.426
Chi phí thuê đất	963.395.639	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.697.061.186	6.387.697.996
	31.269.858.960	32.598.455.201
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng (i)	151.204.076.504	155.091.136.664
Chi phí về quyền thuê đất Nhà máy Sơn Phát và mỏ đá Đa Lộc	46.029.158.825	46.942.564.565
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	25.586.341.000	26.481.965.811
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.172.863.866	11.530.535.816
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	13.041.237.302	14.333.573.339
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.223.542.237	10.544.680.414
	254.257.219.734	264.924.456.609

(11.1) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

-Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê nhằm phục vụ công việc khai thác mỏ và sản xuất đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01/2019.

-Tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

-Tiền thuê kết cấu hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 30.075,8 m², thời gian thuê đến hết ngày 31/12/2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá Long Mỹ.

-Tiền thuê lại quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích thuê là 44.231 m², thời gian thuê đến hết ngày 12/09/2053 nhằm thực hiện mở rộng đầu tư Nhà máy sản xuất đá nhân tạo Thạch Anh cao cấp Phú Tài.

-Chi phí phát sinh trước hoạt động của Nhà máy Đá Thạch Anh, các chi phí này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm khi Nhà máy đi vào hoạt động.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.282.348.248.285	1.722.755.779.062	354.114.755.499	4.393.131.138	772.747.737	3.364.384.661.721
- Mua trong năm	-	63.749.479.072	10.086.818.954	828.670.733	-	74.664.968.759
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.013.386.492	-	-	-	-	13.013.386.492
- Thanh lý, nhượng bán	(818.581.617)	(29.491.136.177)	(13.926.529.875)	-	-	(44.236.247.669)
Số dư cuối năm	1.294.543.053.160	1.757.014.121.957	350.275.044.578	5.221.801.871	772.747.737	3.407.826.769.303
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	553.037.407.990	906.841.979.842	180.739.058.416	4.046.578.583	231.958.946	1.644.896.983.777
- Khấu hao trong năm	50.623.152.093	108.591.315.605	22.767.018.462	72.278.652	38.484.108	182.092.248.920
- Thanh lý, nhượng bán	(818.581.617)	(18.812.803.299)	(9.836.557.876)	-	-	(29.467.942.792)
Số dư cuối năm	602.841.978.466	996.620.492.148	193.669.519.002	4.118.857.235	270.443.054	1.797.521.289.905
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	729.310.840.295	815.913.799.220	173.375.697.083	346.552.555	540.788.791	1.719.487.677.944
Tại ngày cuối năm	691.701.074.694	760.393.629.809	156.605.525.576	1.102.944.636	502.304.683	1.610.305.479.398

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt VND	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.705.395.393	12.303.892.946	21.944.021.828	86.416.000	731.525.918	46.771.252.085
Số dư cuối năm	<u>11.705.395.393</u>	<u>12.303.892.946</u>	<u>21.944.021.828</u>	<u>86.416.000</u>	<u>731.525.918</u>	<u>46.771.252.085</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.490.306.821	4.842.150.897	9.495.054.027	86.416.000	731.525.918	25.645.453.663
- Khấu hao trong năm	472.923.666	183.603.777	732.335.677	-	101.522.102	1.490.385.222
Số dư cuối năm	<u>10.963.230.487</u>	<u>5.025.754.674</u>	<u>10.227.389.704</u>	<u>86.416.000</u>	<u>833.048.020</u>	<u>27.135.838.885</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.215.088.572	7.461.742.049	12.448.967.801	-	-	21.125.798.422
Tại ngày cuối năm	<u>742.164.906</u>	<u>7.278.138.272</u>	<u>11.716.632.124</u>	<u>-</u>	<u>(101.522.102)</u>	<u>19.635.413.200</u>

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.682.906.669	5.682.906.669
Số dư cuối năm	<u>5.682.906.669</u>	<u>5.682.906.669</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	303.088.352	303.088.352
- Khấu hao trong năm	170.487.198	170.487.198
Số dư cuối năm	<u>473.575.550</u>	<u>473.575.550</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.379.818.317	5.379.818.317
Tại ngày cuối năm	<u>5.209.331.119</u>	<u>5.209.331.119</u>

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	4.775.793.169	4.752.681.389
- Máy móc thiết bị ngành đá	4.775.793.169	4.752.681.389
Xây dựng cơ bản	14.749.599.422	9.160.855.895
- Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh	7.948.637.591	2.116.324.554
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	1.039.964.500	1.039.964.500
- Các dự án khác	5.760.997.331	6.004.566.841
	<u>19.525.392.591</u>	<u>13.913.537.284</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.964.731.350	15.145.622.631
Số phân bổ trong năm	2.343.476.572	2.399.732.429
Số dư cuối năm	<u>9.621.254.778</u>	<u>12.745.890.202</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.039.795.048	1.039.795.048	2.766.082.548	2.766.082.548
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1.039.795.048	1.039.795.048	2.766.082.548	2.766.082.548
Bên khác	478.238.660.100	478.238.660.100	496.242.478.457	496.242.478.457
Công ty TNHH Hoàng Giang	12.900.763.978	12.900.763.978	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	15.350.409.990	15.350.409.990	7.259.333.460	7.259.333.460
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	15.212.932.180	15.212.932.180	9.691.701.600	9.691.701.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	2.183.075.239	2.183.075.239	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông	25.452.584.556	25.452.584.556	27.672.282.070	27.672.282.070
Các người bán khác	407.138.894.157	407.138.894.157	402.631.827.699	402.631.827.699
	479.278.455.148	479.278.455.148	499.008.561.005	499.008.561.005

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản (i)	14.412.511.129	9.045.902.843
Các khoản người mua trả tiền trước khác	108.331.096.022	36.725.289.544
	122.743.607.151	45.771.192.387

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	6.273.579.646	45.399.975.688	47.507.021.621	288.484.373	4.166.533.713
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	1.090.372.392	929.013.792	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.766.751	28.406.312.402	63.189.684.252	49.899.216.036	880.009.952	42.387.023.820
Thuế thu nhập cá nhân	6.955.161	240.667.980	9.652.413.209	9.483.067.355	896.312	403.954.985
Thuế tài nguyên	-	3.065.501.999	27.331.306.692	26.999.782.684	-	3.397.026.007
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.865.428.826	2.269.562.831	72.748.205	668.614.200
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	617.532.962	117.202.745	124.635.894	-	37.034.558
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.750.700.711	15.476.414.597	12.598.271.259	-	11.201.909.304
	646.564.885	46.354.295.700	165.122.798.401	149.810.571.472	1.242.138.842	62.262.096.587

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	553.654.088	387.884.097
Trích trước tiền thuê đất	6.854.627.126	1.197.604.345
Trích trước chi phí tiền điện	4.769.153.704	5.153.657.348
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	452.454.635	4.627.824.653
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.493.893.070	2.291.185.999
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	503.590.170	1.217.917.600
Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô	-	1.866.244.684
Chi phí phải trả khác	4.946.707.868	3.080.931.357
	19.574.080.661	19.823.250.083

21 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.574.672.905	6.787.744.431
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	1.950.727.841	143.053.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	583.133.775
Cổ tức lợi nhuận phải trả	356.657.300	335.755.800
Lãi vay phải trả Công ty CP Vinacam	200.000.000	200.000.000
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	13.218.099.554	12.791.999.054
Lãi vay phải trả	826.603.720	1.498.514.136
Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	2.069.197.083	3.284.264.860
Tạm ứng	620.194.124	
Phải trả khác	5.459.196.926	2.011.755.786
	32.625.349.453	27.636.221.167
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	394.525.200	427.789.200
	394.525.200	427.789.200

22 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	1.467.626.337.956	1.467.626.337.956	3.180.843.872.797	3.445.828.133.279	1.202.642.077.474	1.202.642.077.474
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	85.823.200.168	85.823.200.168	-	66.923.200.168	18.900.000.000	18.900.000.000
	1.553.449.538.124	1.553.449.538.124	3.180.843.872.797	3.512.751.333.447	1.221.542.077.474	1.221.542.077.474
b) Vay dài hạn (ii)						
Vay dài hạn	153.633.975.511	153.633.975.511	-	42.857.822.027	110.776.153.484	110.776.153.484
Trái phiếu thường	47.700.000.000	47.700.000.000	-	36.300.000.000	11.400.000.000	11.400.000.000
	201.333.975.511	201.333.975.511	-	79.157.822.027	122.176.153.484	122.176.153.484
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(85.823.200.168)	(85.823.200.168)	-	(66.923.200.168)	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	115.510.775.343	115.510.775.343			103.276.153.484	103.276.153.484

c) Khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/09/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	234.910.000.000	-	237.500.000.000	-
Công ty liên doanh				
	234.910.000.000	-	237.500.000.000	-

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.164.791.226	2.206.231.131
	<u>2.164.791.226</u>	<u>2.206.231.131</u>
b) Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	11.139.493.138	10.003.269.166
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (ii)	5.468.400.000	4.939.200.000
	<u>16.607.893.138</u>	<u>14.942.469.166</u>

^[2]Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.564.526.968	1.488.034.236.063	2.398.764.475	492.859.984.324	74.019.019.295	2.761.260.561.125
Lãi trong năm trước					240.661.916.870	1.335.541.983	241.997.458.853
Chia cổ tức bằng tiền					(136.076.806.000)		(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu			183.245.201.982		(183.245.201.982)		-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(25.158.959.314)	(186.716.855)	(25.345.676.169)
Do mua lại cổ phiếu	(11.000.000.000)	(23.060.265.988)	(22.898.711.197)				(56.958.977.185)
Tặng khác					92.974.880		92.974.880
Do thoái vốn tại công ty con		(504.260.980)	(12.376.397.922)	(2.398.764.475)	15.279.423.377	(22.270.769.577)	(22.270.769.577)
Số dư cuối năm trước	669.384.030.000	-	1.636.004.328.926	-	404.413.332.155	52.897.074.846	2.762.698.765.927
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	-	1.635.896.772.394	-	418.222.554.667	53.214.594.645	2.776.717.951.706
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu (ii)	-	-	38.299.905.785	-	(38.299.905.785)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	279.217.467.368	6.425.971.631	285.643.438.999
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(167.346.007.500)	-	(167.346.007.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.832.244.611)	(89.163.949)	(11.921.408.560)
Tặng do công ty con tặng vốn	-	-	-	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
Tặng/ Giảm khác tại công ty con	-	-	-	-	-	(25.908.580)	(25.908.580)
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.674.196.678.179	-	479.961.864.139	131.525.493.747	2.955.068.066.065

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Lê Vỹ	88.828.230.000	13,27%	89.804.230.000	13,42%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11%	40.881.050.000	6,11%
Các cổ đông khác	439.647.860.000	65,68%	438.671.860.000	65,53%
Cộng	669.384.030.000	100%	669.384.030.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	9 Tháng Năm 2024	9 Tháng Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	69.752.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	167.346.007.500	136.076.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.346.007.500	136.076.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	167.325.106.000	203.327.914.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.325.106.000	67.142.860.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	136.185.054.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	356.657.300	2.500.978.300

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.401.907.828	1.401.907.828
Từ 1 năm đến 5 năm	2.967.615.656	2.967.615.656

c) Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	904.132,51	1.113.952,00
EUR	26.289,93	29,10

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.848.978.892	4.670.980.892

26 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 Tháng Năm 2024</u>	<u>9 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.458.677.836.124	3.985.549.602.240
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.308.517.988.641	1.294.482.360.631
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.548.837.555.392	2.002.476.570.316
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	570.261.092.994	644.743.490.945
- Doanh thu bất động sản đã bán	29.625.405.000	39.305.271.000
- Doanh thu bán hàng khác	1.435.794.097	4.541.909.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.463.735.055	85.252.194.737
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	70.229.705.791	84.278.002.240
- Doanh thu dịch vụ khác	1.234.029.264	974.192.497
	<u>4.530.141.571.179</u>	<u>4.070.801.796.977</u>

27 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>9 Tháng Năm 2024</u>	<u>9 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	126.818.182
Giảm giá hàng bán	124.607.990	59.890.389
	<u>124.607.990</u>	<u>186.708.571</u>

28 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 Tháng Năm 2024</u>	<u>9 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.458.553.228.134	3.985.362.893.669
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.308.517.988.641	1.294.430.840.242
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	2.548.712.947.402	2.002.468.200.316
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	570.261.092.994	644.616.672.763
- Doanh thu bất động sản đã bán	29.625.405.000	39.305.271.000
- Doanh thu bán hàng khác	1.435.794.097	4.541.909.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.463.735.055	85.252.194.737
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	70.229.705.791	84.278.002.240
- Doanh thu dịch vụ khác	1.234.029.264	974.192.497
	<u>4.530.016.963.189</u>	<u>4.070.615.088.406</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 Tháng Năm 2024</u>	<u>9 Tháng Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.566.114.804.358	3.144.151.498.615
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	1.032.992.650.455	907.010.691.542
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.958.710.639.800	1.580.690.528.512
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	554.495.490.171	631.339.733.105
- Giá vốn bất động sản đã bán	19.399.712.351	24.153.913.298
- Giá vốn bán hàng hóa khác	516.311.581	956.632.158
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.936.637.387	64.985.963.600
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	54.936.637.387	64.970.753.600
- Giá vốn dịch vụ khác	-	15.210.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.302.467.332)	
	<u>3.615.748.974.413</u>	<u>3.209.137.462.215</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

4.159.771.353

-

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>9 Tháng Năm 2023</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.290.114.427	3.178.029.223
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	4.178.221.723	3.461.561.284
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.211.502.000	2.659.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.515.577.298	12.339.976.481
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.783.991.882	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	113.305.219
	<u>47.979.407.330</u>	<u>21.751.873.207</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>9 Tháng Năm 2023</u> VND
Lãi tiền vay	60.368.108.270	89.882.457.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.710.805.064	24.510.896.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.643.866.588	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	877.436.088	(5.280.873.873)
Chi phí tài chính khác	901.627.149	2.766.380.772
Lỗ của hoạt động thoái vốn tại công ty con	-	4.952.576
	<u>75.501.843.159</u>	<u>111.883.813.403</u>

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40) 883.270.706 278.356.112

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>9 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>9 Tháng Năm 2023</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.967.760.940	129.550.656.457
Chi phí nhân công	12.182.074.816	11.271.234.104
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.073.240.355	3.048.953.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.757.223.218	1.583.529.930
Thuế, phí và lệ phí	12.412.630.363	11.560.229.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.156.458.621	145.397.268.370
Chi phí khác bằng tiền	8.384.515.942	9.872.417.599
	<u>348.933.904.255</u>	<u>312.284.289.382</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>9 Tháng Năm 2023</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.777.013	315.129.187
Chi phí nhân công	110.017.957.603	88.002.265.256
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.719.555.486	10.511.764.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.336.483.982	8.330.457.011
Thuế, phí và lệ phí	3.518.629.413	3.474.672.212
Chi phí dự phòng	4.845.818.188	(592.603.839)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.615.954.308	21.867.084.856
Chi phí khác bằng tiền	14.553.230.966	20.121.903.018
Lợi thế thương mại	2.343.476.572	2.399.732.429
	<u>178.287.883.531</u>	<u>154.430.404.288</u>

34 THU NHẬP KHÁC

	<u>9 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>9 Tháng Năm 2023</u> VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.975.088.498	4.819.595.245
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1.981.767.656	2.677.133.657
Thu từ hỗ trợ bán hàng	1.825.944.127	311.862.308
Thu từ hỗ trợ bán Bảo hiểm	187.455.852	-
Tiền thuê đất được giảm	709.779.960	694.216.630
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	782.634.405	2.163.733.321
Thu nhập khác	2.259.662.530	547.333.349
	<u>9.722.333.028</u>	<u>11.213.874.510</u>

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

35 CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 Tháng Năm 2024</u> VND	<u>9 Tháng Năm 2023</u> VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	285.681.787	714.577.709
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	6.203.784.443	2.869.365.316
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	827.409.144	1.721.153.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.183.129.503
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	1.229.263.759	3.860.917.863
Chi phí khác	12.210.200.748	10.429.747.753
	<u>20.756.339.881</u>	<u>20.778.891.666</u>

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	22.087.262.880	28.188.928.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	41.057.214.367	22.918.701.893
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên		715.007.926
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	686.346.988	684.455.423
- Công ty CP Vina G7	8.541.906.535	267.184.785
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	1.233.444.090	610.921.662
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	528.746.440	943.775.947
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	11.767.954.772	2.634.840.643
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	200.000.000	2.208.797
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài		9.796.824
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	14.690.757	
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	2.248.052.401	2.305.045.620
- Công ty TNHH Đá Thạch anh cao cấp Phú Tài	4.524.421.816	4.210.078.207
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	1.594.507.903	1.823.396.508
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	171.990.048	2.658.000.468
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	3.517.371.228	2.046.342.167
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	4.883.117.666	4.007.646.916
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	1.144.663.723	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	63.144.477.247	51.107.630.439

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.105.031.964	2.133.055.480
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.068.705.437	956.895.433
	3.173.737.401	3.089.950.913

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.461.843.207	3.749.401.376
	4.461.843.207	3.749.401.376

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.705.668.823	884.722.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	246.056.299	999.971.835
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(289.270.165)	(19.461.122)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.033.799.614)	-
	628.655.343	1.865.233.419

38 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	279.217.467.369	240.661.916.870
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	279.217.467.369	240.661.916.870
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	66.938.403	66.938.403
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.171	3.595

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	3.180.843.872.797	3.368.316.313.942
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.180.843.872.797	3.368.316.313.942
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	3.524.985.955.306	3.349.577.086.481
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.488.685.955.306	3.313.277.086.481
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	36.300.000.000	36.300.000.000

40 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	Công ty liên kết từ ngày 10/05/2023, trước đó là công ty con
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	9 Tháng Năm 2024 VND	9 Tháng Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	73.652.181	1.494.129.994
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên		1.445.346.668
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	73.652.181	48.783.326
Mua hàng hóa dịch vụ	4.159.771.353	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên	4.159.771.353	-
Vay vốn	234.910.000.000	237.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	234.910.000.000	237.500.000.000
Chi phí lãi vay	883.270.706	278.356.112
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	883.270.706	278.356.112

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	9 Tháng Năm VND	9 Tháng Năm VND
Ông Lê Vỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.120.340.000	1.166.820.000
Ông Lê Văn Thảo	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.150.760.000	1.145.500.000
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	927.580.000	855.040.000
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	712.780.000	821.190.000
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	735.927.904	822.827.154
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị	1.188.141.403	992.283.831
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	112.000.000	236.500.000
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập		46.800.000
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập kiêm chủ tịch Ủy ban kiểm toán	112.000.000	116.500.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan	Kế toán trưởng	463.430.000	451.740.000

41 BẢO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đã	Kinh doanh gổ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.308.517.988.641	2.548.712.947.402	29.625.405.000	643.160.622.146	-	4.530.016.963.189
- Bán hàng nội địa	682.900.956.764	175.403.746.133	29.625.405.000	643.160.622.146	-	1.531.090.730.043
- Xuất khẩu	625.617.031.877	2.373.309.201.269	-	-	-	2.998.926.233.146
Giá vốn hàng bán	1.032.992.650.455	1.957.598.326.127	19.399.712.351	605.758.285.480	-	3.615.748.974.413
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	275.525.338.186	591.114.621.275	10.225.692.649	37.402.336.666	-	914.267.988.776
Tổng chi phí mua TSCĐ	62.358.699.623	25.204.494.597	-	1.826.877.273	-	89.390.071.493
Tài sản bộ phận	2.240.586.028.262	1.995.024.831.119	480.778.579.943	539.684.756.043	(121.876.266.717)	5.134.197.928.650
Tài sản không phân bổ						39.819.299.712
Tổng Tài sản	2.240.586.028.262	1.995.024.831.119	480.778.579.943	539.684.756.043	(121.876.266.717)	5.174.017.228.362
Nợ phải trả của các bộ phận	710.389.651.055	1.183.341.836.029	227.749.455.100	124.624.781.916	(121.876.266.717)	2.124.229.457.383
Nợ phải trả không phân bổ						94.719.704.914
Tổng nợ phải trả	710.389.651.055	1.183.341.836.029	227.749.455.100	124.624.781.916	(121.876.266.717)	2.218.949.162.297

b) Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND			VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.385.644.344.958	1.609.956.603.312	241.426.898.450	383.714.988.567	(90.725.872.098)	4.530.016.963.189
- Bán hàng nội địa	799.920.938.381	197.093.160.119	241.087.515.074	383.714.988.567	(90.725.872.098)	1.531.090.730.043
- Xuất khẩu	1.585.723.406.577	1.412.863.443.193	339.383.376	-	-	2.998.926.233.146

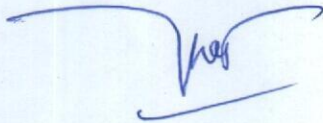
42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

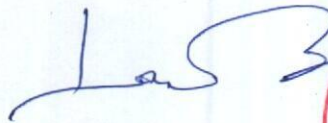
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

